

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023  
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 – 31

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

### 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Thụ	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc

#### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

### 5. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 6. **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



**Đỗ Hoàng Phúc**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>88.488.067.546</b>	<b>141.379.851.336</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>430.576.032</b>	<b>1.136.731.873</b>
1. Tiền	111		430.576.032	1.136.731.873
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>46.820.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.820.000.000	53.480.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.352.130.696</b>	<b>22.668.996.739</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	31.675.839	13.285.943.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.838.858.892	1.901.708.092
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	34.519.231.419	15.959.043.446
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(9.048.772.081)	(8.488.834.789)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>12.825.049.555</b>	<b>63.097.319.351</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.825.049.555	63.097.319.351
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.060.311.263</b>	<b>996.803.373</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	139.947.010	137.969.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		920.364.253	858.834.317
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>65.311.713.827</b>	<b>68.674.124.167</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.456.136.296</b>	<b>37.037.716.695</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	36.141.991.011	36.655.417.407
- Nguyên giá	222		147.862.450.331	145.115.080.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.720.459.320)	(108.459.663.246)
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	314.145.285	382.299.288
- Nguyên giá	228		454.360.000	454.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140.214.715)	(72.060.712)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>13.694.600.715</b>	<b>14.769.371.544</b>
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.862.197.851)	(16.787.427.022)
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.936.662.513</b>	<b>5.740.992.183</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.936.662.513	5.740.992.183
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.224.314.303</b>	<b>11.126.043.745</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.224.314.303	11.126.043.745
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>153.799.781.373</b>	<b>210.053.975.503</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.180.057.721</b>	<b>74.707.624.011</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.099.582.721</b>	<b>72.627.149.011</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	620.720.580	10.057.445.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	920.000	80.516.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.860.180.326	3.718.938.119
4. Phải trả người lao động	314		461.671.632	565.591.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	51.578.920	913.538.432
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	11.656.475.423	11.347.287.530
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	47.495.796.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.080.475.000	2.080.475.000
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>136.619.723.652</b>	<b>135.346.351.492</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>136.619.723.652</b>	<b>135.346.351.492</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.495.095.820	7.495.095.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.624.627.832	1.351.255.672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.624.627.832	1.351.255.672
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>153.799.781.373</b>	<b>210.053.975.503</b>



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Đỗ Hoàng Phúc  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu số B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	84.860.846.117	165.452.100.899	381.564.587.173	387.081.876.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		84.860.846.117	165.452.100.899	381.564.587.173	387.081.876.733
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	85.443.165.064	158.977.547.628	370.064.285.805	376.562.426.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(582.318.947)	6.474.553.271	11.500.301.368	10.519.450.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	710.746.064	1.235.693.943	5.668.985.352	3.259.164.953
7. Chi phí tài chính	22	6.04	161.242.948	833.511.594	3.147.065.366	2.424.213.708
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.021.442	617.009.059	1.812.166.136	1.985.253.674
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	1.224.103.242	2.007.829.095	6.837.606.469	6.981.344.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	1.371.953.164	2.586.278.866	6.785.434.601	6.492.341.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.628.872.237)	2.282.627.659	399.180.284	(2.119.284.038)
11. Thu nhập khác	31	6.07	1.208.909.269	2.681.110.112	2.674.957.452	3.766.202.104
12. Chi phí khác	32	6.08	385.937.012	226.316.466	985.114.454	871.148.535
13. Lợi nhuận khác	40		822.972.257	2.454.793.646	1.689.842.998	2.895.053.569
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		(1.805.899.980)	4.737.421.305	2.089.023.282	775.769.531
15. Chi phí thuế TNDN hiện	51	6.09	-	173.849.366	815.651.122	173.849.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.805.899.980)	4.563.571.939	1.273.372.160	601.920.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11				



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

**Đỗ Hoàng Phúc**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2023

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu số B03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
		VND	VND
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	380.168.221.922	336.986.949.091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(316.109.535.424)	(305.377.314.023)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.432.257.085)	(4.374.153.416)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.580.370.829)	(1.862.834.056)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(654.507.389)	(22.188.640)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.426.735.200	9.089.511.674
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.280.055.601)	(11.575.929.714)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>36.538.230.794</b>	<b>22.864.040.916</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(150.263.798)	(3.383.129.941)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.800.000.000)	(12.800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	28.460.000.000	14.400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	893.474.387	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.403.210.589</b>	<b>(1.783.129.941)</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	214.122.955.578	258.643.993.416
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(258.718.021.616)	(272.609.456.531)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(44.595.066.038)</b>	<b>(13.965.463.115)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(653.624.655)</b>	<b>7.115.447.860</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.136.731.873</b>	<b>1.078.161.301</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(52.531.186)	125.043.991
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>430.576.032</b>	<b>8.318.653.152</b>



Đỗ Hoàng Phúc  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
 Người lập biểu



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2019.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí thuê đất khu công nghiệp**

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:  
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.  
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

##### ***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

#### **4.12 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

#### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	160.520.069	405.683.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	270.055.963	731.048.764
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>257.607.948</i>	<i>716.802.850</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>12.448.015</i>	<i>14.245.914</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>430.576.032</u></b>	<b><u>1.136.731.873</u></b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	516,19	12.448.015

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.820.000.000</b>	<b>46.820.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	46.820.000.000	46.820.000.000	53.480.000.000	53.480.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>46.820.000.000</b>	<b>46.820.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 30/09/2023 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/09/2023 là 16.520.000.000 VND, lãi suất từ 5.2%/năm - 6,2%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP SHB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/09/2023 là 9.000.000.000 VND, lãi suất từ 7.5%/năm – 8.0%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP TPB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/09/2023 là 11.500.000.000 VND, lãi suất từ 6,4%/năm – 8.5%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/09/2023 là 5.800.000.000 VND, lãi suất từ 7.9%/năm – 9,1%/năm.

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 30/09/2023 là 4.000.000.000 VND, lãi suất 6.9%/năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>31.675.839</b>	<b>-</b>	<b>13.285.943.363</b>	<b>-</b>
DOANH NGHIỆP TNTM VƯƠNG THƯƠNG	10.752.332	-	3.224.328	-
CÔNG TY TNHH LIHUA	3.394.019	-	5.267.026	-
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THANH TRƯỢT HỢP HƯNG	850.888	-	883.369	-
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN ĐẮK LẮK	2.851.200	-	-	-
MITSUI & CO.LTD	-	-	13.261.568.640	-
Các khách hàng khác	13.827.400	-	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.675.839</b>	<b>-</b>	<b>13.285.943.363</b>	<b>-</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước các bên liên quan</b>				
<b>Trả trước các khách hàng khác</b>	<b>1.838.858.892</b>	<b>-</b>	<b>1.901.708.092</b>	<b>-</b>
CN công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tâm Nhìn Mới	-	-	360.000.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp OPP	-	-	246.400.000	-
Viện năng lượng Công ty TNHH TM Sản xuất Kỹ thuật cơ khí ANPHA	998.600.000	-	998.600.000	-
Công ty TNHH In ấn thiết kế Toàn Mỹ	492.426.000	-	-	-
Các đối tượng khác	73.744.000	-	-	-
	274.088.892	-	296.708.092	-
<b>Cộng</b>	<b>1.838.858.892</b>	<b>-</b>	<b>1.901.708.092</b>	<b>-</b>



**5.5 Phải thu khác ngắn hạn**

	<b>30/09/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	797.087.421	-	571.188.384	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	17.890.316.167	-	1.194.500.521	-
Phải thu khác	15.831.827.831	(9.048.772.081)	14.193.354.541	(8.488.834.789)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa</i>	8.259.668.081	(8.259.668.081)	8.497.849.159	(7.936.461.989)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2023 (i)</i>	468.021.356	-	-	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2022 (i)</i>	1.303.305.847	-	1.414.658.151	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2021 (i)</i>	1.210.720.219	-	1.268.611.121	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020 (i)</i>	1.903.444.116	-	1.957.396.927	-
<i>Tiền phân bón công nhân phải nộp (i)</i>	610.404.000	(610.404.000)	610.404.000	(427.282.800)
<i>Vay tái canh (i)</i>	178.700.000	(178.700.000)	178.700.000	(125.090.000)
<i>Phải thu BHXH công nhân</i>	190.189.033	-	238.053.432	-
<i>Các khoản khác</i>	1.707.375.179	-	27.681.751	-
<b>Cộng</b>	<b>34.519.231.419</b>	<b>(9.048.772.081)</b>	<b>15.959.043.446</b>	<b>(8.488.834.789)</b>

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**Nợ xấu**

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	T/g quá hạn	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	T/g quá hạn
Tiền thuê đất công nhân phải nộp	8.259.668.081	-	>3 năm	8.497.849.159	561.387.170	>3 năm
Tiền phân bổ công nhân phải nộp	610.404.000	-	>3 năm	610.404.000	183.121.200	>2 năm
Tiền vay tái canh	178.700.000	-	>3 năm	178.700.000	53.610.000	>2 năm
<b>Cộng</b>	<b>9.048.772.081</b>	<b>-</b>		<b>9.286.953.159</b>	<b>798.118.370</b>	

**Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:**

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn		Nợ phải thu, cho vay dài hạn		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	(8.488.834.789)	(8.488.834.789)	-	(8.488.834.789)	-	(8.488.834.789)
Trích lập dự phòng bổ sung	(640.472.158)	(640.472.158)	-	(765.127.205)	-	(765.127.205)
Hoàn nhập dự phòng	80.534.865	80.534.865	-	124.655.048	-	124.655.048
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>(9.048.772.082)</b>	<b>(9.048.772.082)</b>	<b>-</b>	<b>(9.129.306.946)</b>	<b>-</b>	<b>(9.129.306.946)</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.088.485.311	-	1.105.579.462	-
Công cụ, dụng cụ	508.555.912	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	11.011.402.008	-	10.358.921.499	-
Thành phẩm	-	-	6.392.051	-
Hàng hoá	216.606.324	-	51.626.426.339	-
<b>Cộng</b>	<b>12.825.049.555</b>	<b>-</b>	<b>63.097.319.351</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất từ năm 2018 đến năm 2023 với giá trị là 11.113.006.047 VND tương ứng với sản lượng năm từ 2018 đến 2023 còn phải thu của các hộ nhận khoán.

Đối với khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá việc thu hồi đủ là rất khó khăn và phát sinh rủi ro tiềm ẩn một khoản chi phí tồn đọng khó có khả năng thu hồi.

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	139.947.010	137.969.056
<b>Cộng</b>	<b>139.947.010</b>	<b>137.969.056</b>

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	463.319.382	818.373.703
Chi phí sửa chữa tài sản	233.921.240	239.390.565
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i)	9.527.073.681	10.068.279.477
<b>Cộng</b>	<b>10.224.314.303</b>	<b>11.126.043.745</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	53.951.067.009	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.273	59.874.819.467	145.115.080.653
Tăng trong kỳ	1.024.601.259	1.120.000.000	96.016.727	-	954.593.468	3.195.211.454
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(447.841.776)	(447.841.776)
Số dư tại 30/09/2023	54.975.668.268	29.026.477.339	3.348.346.292	130.387.273	60.381.571.159	147.862.450.331
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2023	43.843.849.089	18.025.505.542	2.608.186.755	130.387.273	43.851.734.587	108.459.663.246
Khấu hao trong kỳ	942.235.594	1.007.722.211	101.317.197	-	1.558.139.093	3.609.414.095
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(348.618.021)	(348.618.021)
Số dư tại 30/09/2023	44.786.084.683	19.033.227.753	2.709.503.952	130.387.273	45.061.255.659	111.720.459.320
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2023	10.107.217.920	9.880.971.797	644.142.810	-	16.023.084.880	36.655.417.407
Số dư tại 30/09/2023	10.189.583.585	9.993.249.586	638.842.340	-	15.320.315.500	36.141.991.011
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số dư tại 01/01/2023	34.851.272.707	9.096.494.339	2.156.970.557	130.387.273	19.172.136.211	65.407.261.087
Số dư tại 30/09/2023	37.548.624.852	9.295.385.210	2.156.970.557	130.387.273	19.004.328.685	68.135.696.577

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2023	-	454.360.000	454.360.000
Số dư tại 30/09/2023	-	454.360.000	454.360.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2023	-	72.060.712	72.060.712
Khấu hao trong kỳ	-	68.154.003	68.154.003
Số dư tại 30/09/2023	-	140.214.715	140.214.715
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2023	-	382.299.288	382.299.288
Số dư tại 30/09/2023	-	314.145.285	314.145.285
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-
Số dư tại 30/09/2023	-	-	-

**5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2023	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 30/09/2023	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2023	16.115.881.108	671.545.914	16.787.427.022
Khấu hao trong kỳ	1.014.074.955	60.695.874	1.074.770.829
Số dư tại 30/09/2023	17.129.956.063	732.241.788	17.862.197.851
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2023	13.822.360.822	947.010.722	14.769.371.544
Số dư tại 30/09/2023	12.808.285.867	886.314.848	13.694.600.715
Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-
Số dư tại 30/09/2023	-	-	-

**5.11 Chi phí XDCB dở dang**

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Dự án điện gió	1.527.000.000	-	-	1.527.000.000
Vườn cây cà phê trồng từ năm 2020	4.213.992.183	150.263.798	954.593.468	3.409.662.513
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.740.992.183</b>	<b>150.263.798</b>	<b>954.593.468</b>	<b>4.936.662.513</b>

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>620.720.580</b>	<b>620.720.580</b>	<b>10.057.445.818</b>	<b>10.057.445.818</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển	-	-	2.297.453.400	2.297.453.400
Công ty CP Đầu tư Cà phê Cao Nguyên	-	-	1.949.443.700	1.949.443.700
Công ty TNHH Thương mại Phúc Minh	-	-	1.800.322.300	1.800.322.300
Công ty TNHH Thương mại Thái Phúc	-	-	1.918.154.500	1.918.154.500
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & VẬN TẢI TÍN NGHĨA	-	-	294.408.000	294.408.000
CÔNG TY TNHH SX - TM - DV 999	-	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TKT VIỆT NAM	497.067.516	497.067.516	-	-
Các đối tượng khác	123.653.064	123.653.064	1.797.663.918	1.797.663.918
<b>Cộng</b>	<b>620.720.580</b>	<b>620.720.580</b>	<b>10.057.445.818</b>	<b>10.057.445.818</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/09/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>920.000</b>	<b>920.000</b>	<b>80.516.000</b>	<b>80.516.000</b>
DNTN Thương mại và Dịch vụ Thuận Phát	-	-	-	-
Các đối tượng khác	920.000	920.000	80.516.000	80.516.000
<b>Cộng</b>	<b>920.000</b>	<b>920.000</b>	<b>80.516.000</b>	<b>80.516.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu 30/09/2023 VND	Số phải nộp 30/09/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu 01/01/2023 VND	Số phải nộp 01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	472.825.438	654.507.389	654.507.389	-	311.681.705
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.764.386	126.567.414	126.567.414	-	17.075.150
Thuế tài nguyên	-	-	1.764.090	1.764.090	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.818.626.342	2.771.172.392	2.771.172.392	-	1.838.033.567
Các loại thuế khác	-	1.551.964.160	396.922	396.922	-	1.551.964.529
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	6.183.168	6.183.168	-	183.168
<b>Cộng</b>	-	<b>3.860.180.326</b>	<b>3.701.833.582</b>	<b>3.560.591.375</b>	-	<b>3.718.938.119</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	166.558.250
Tiền lương, thưởng	-	372.250.000
Chi phí hoa hồng môi giới	51.578.920	68.812.200
Chi phí khác	-	305.917.982
<b>Cộng</b>	<b>51.578.920</b>	<b>913.538.432</b>

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

**a) Ngắn hạn**

	<b>30/09/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>11.656.475.423</b>	<b>11.656.475.423</b>	<b>11.347.287.530</b>	<b>11.347.287.530</b>
Kinh phí công đoàn	183.463.476	183.463.476	136.259.448	136.259.448
Bảo hiểm xã hội	310.913.012	310.913.012	125.620.140	125.620.140
Bảo hiểm y tế	38.480.008	38.480.008	4.571.652	4.571.652
Bảo hiểm thất nghiệp	16.190.352	16.190.352	928.587	928.587
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	5.638.290.209	5.638.290.209	6.329.981.082	6.329.981.082
Phải trả khác	1.453.530.699	1.453.530.699	734.318.954	734.318.954
<b>Cộng</b>	<b>11.656.475.423</b>	<b>11.656.475.423</b>	<b>11.347.287.530</b>	<b>11.347.287.530</b>

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

**b) Dài hạn**

	<b>30/09/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	2.080.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000
<b>Cộng</b>	<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền thuê nhà xưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>178.896.217.596</b>	<b>226.392.013.596</b>	<b>47.495.796.000</b>	<b>47.495.796.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	-	-	147.696.217.596	194.922.013.596	47.225.796.000	47.225.796.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP SHB - CN Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-
Các cá nhân khác	-	-	31.200.000.000	31.470.000.000	270.000.000	270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>178.896.217.596</b>	<b>226.392.013.596</b>	<b>47.495.796.000</b>	<b>47.495.796.000</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**  
**5.18.1 Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>126.500.000.000</b>		-		<b>1.596.247.913</b>		<b>5.898.847.907</b>		<b>133.995.095.820</b>
Lãi/lỗ trong năm trước	-		-		-		1.323.034.745		1.323.034.745
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-		-		5.898.847.907		(5.898.847.907)		-
Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-		-		-		28.220.927		28.220.927
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>126.500.000.000</b>		-		<b>7.495.095.820</b>		<b>1.351.255.672</b>		<b>135.346.351.492</b>
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>126.500.000.000</b>		-		<b>7.495.095.820</b>		<b>1.351.255.672</b>		<b>135.346.351.492</b>
Lãi/lỗ trong kỳ này	-		-		-		1.273.372.160		1.273.372.160
<b>Số dư tại 30/09/2023</b>	<b>126.500.000.000</b>		-		<b>7.495.095.820</b>		<b>2.624.627.832</b>		<b>136.619.723.652</b>

**5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Đắk Lắk	45.540.000.000	36,00%	45.540.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	77.619.000.000	61,36%	77.619.000.000	61,36%
Các cá nhân khác	3.341.000.000	2,64%	3.341.000.000	2,64%
<b>Cộng</b>	<b>126.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>126.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	quý 3 năm 2023	quý 3 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	80.888.928.763	161.157.184.198
Doanh thu bán thành phẩm	908.267.228	1.242.363.900
Doanh thu cho thuê kho	3.063.650.126	3.052.552.801
<b>Cộng</b>	<b>84.860.846.117</b>	<b>165.452.100.899</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	quý 3 năm 2023	quý 3 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.746.474.552	158.001.601.885
Giá vốn của thành phẩm đã bán	104.675.106	207.654.152
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	592.015.406	768.291.591
<b>Cộng</b>	<b>85.443.165.064</b>	<b>158.977.547.628</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	quý 3 năm 2023	quý 3 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	629.209.856	72.472.390
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.536.208	1.163.221.553
	<b>710.746.064</b>	<b>1.235.693.943</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	quý 3 năm 2023	quý 3 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	93.021.442	617.009.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(665.336.290)	216.502.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	733.557.796	-
<b>Cộng</b>	<b>161.242.948</b>	<b>833.511.594</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

6.5 Chi phí bán hàng	quý 3 năm 2023	quý 3 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	435.084.220	239.001.832
Chi phí vật liệu, bao bì	70.227.589	59.686.059
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.460.944	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.191.064	1.564.506.794
Chi phí bằng tiền khác	162.139.425	144.634.410
<b>Cộng</b>	<b>1.224.103.242</b>	<b>2.007.829.095</b>

  

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	quý 3 năm 2023	quý 3 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.056.350.579	885.066.556
Chi phí vật liệu quản lý	224.431.612	183.980.721
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.419.782	86.218.890
Thuế, phí và lệ phí	(498.504.913)	832.679.173
Chi phí dự phòng	(80.534.865)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.787.834	116.790.276
Chi phí bằng tiền khác	457.003.135	481.543.250
<b>Cộng</b>	<b>1.371.953.164</b>	<b>2.586.278.866</b>

  

6.7 Thu nhập khác	quý 3 năm 2023	quý 3 năm 2022
	VND	VND
Các khoản khác	1.208.909.269	2.681.110.112
<b>Cộng</b>	<b>1.208.909.269</b>	<b>2.681.110.112</b>

  

6.8 Chi phí khác	quý 3 năm 2023	quý 3 năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Các khoản khác	385.937.012	226.316.466
<b>Cộng</b>	<b>385.937.012</b>	<b>226.316.466</b>

**6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	quý 3 năm 2023 VND	quý 3 năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.805.899.980)	4.737.421.305
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Các khoản chi phí không được trừ năm trước	-	-
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	-	<b>4.737.421.305</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN</b>	-	<b>947.484.261</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>947.484.261</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	quý 3 năm 2023 VND	quý 3 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.805.899.980)	4.563.571.939
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(1.805.899.980)	4.563.571.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(143)</b>	<b>361</b>

**6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	quý 3 năm 2023 VND	quý 3 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.805.899.980)	4.563.571.939
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(1.805.899.980)	4.563.571.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(143)</b>	<b>361</b>

**6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	quý 3 năm 2023 VND	quý 3 năm 2022 VND
Chi phí nhân công	1.491.434.799	3.020.571.423
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	85.737.824.265	218.173.913.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.752.338.927	1.605.096.822
Thuế, phí, lệ phí	(498.504.913)	844.335.704
Chi phí dự phòng	(80.534.865)	(339.899.825)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.978.898	3.758.037.173
Chi phí khác bằng tiền	619.142.560	1.916.194.843
<b>Cộng</b>	<b>92.572.679.671</b>	<b>228.978.249.839</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

	quý 3 năm 2023 VND	quý 3 năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	214.122.955.578	258.643.993.416

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	quý 3 năm 2023 VND	quý 3 năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	258.718.021.616	272.609.456.531

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1 Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2022.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

**8.2 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

### 8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Đỗ Hoàng Phúc  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ  
PHÊ THẮNG LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 266a/CV-CTCP

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty Cổ Phần Cà Phê Thăng Lợi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 /năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **CFV**
- Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0262.3514362 Fax: 0262.3514362
- Email: [phongtochucthangloi@gmail.com](mailto:phongtochucthangloi@gmail.com) Website: thangloicoffee.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 03 /năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/07/2023 tại đường dẫn: <http://thangloicoffee.com.vn/cong-ty-dai-chung>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC.....
- Văn bản giải trình .....

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Đỗ Hoàng Phúc*